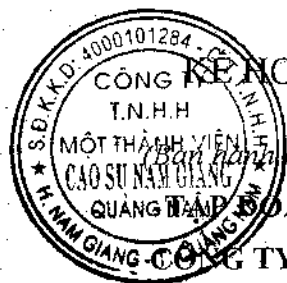


PHỤ LỤC III



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

ĐOÀN CNCS VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU
NAM GIANG – QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 4000101284

Số:

Quảng Nam, ngày tháng ... năm 2016

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Những sự kiện quan trọng

- Việc thành lập: Công ty Cao su Nam Giang-Quảng Nam Thành lập tháng 3 năm 2008 và chuyển đổi thành công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang-Quảng Nam 100% vốn nhà nước từ tháng 5 năm 2010
- Vốn điều lệ: 93 tỷ đồng.

2. Quá trình phát triển

- Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Trồng chăm sóc, khai thác chế biến mủ cao su tại các huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam nhằm nâng cao lợi nhuận, giải quyết công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho CB-CNV Công ty và phát triển kinh tế xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn góp phần xây dựng nông thôn mới.
- **Ngành, nghề kinh doanh chính:** Đầu tư trồng, chăm sóc cây Cao su, khai thác chế biến Cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm từ cây Cao su.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác lâm sản, trừ gỗ.
- Xây dựng dân dụng, cơ sở nông thôn, miền núi.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN TỪ 2016-2020

1. Định hướng, mục tiêu và chiến lược phát triển:

- Xây dựng Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang-Quảng Nam ngày càng mạnh hơn, kinh doanh hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý nguồn lực nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên môn giỏi.
- Tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạng đầu tư thiết bị, con người, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh, xây dựng công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển mạnh toàn diện trong lĩnh vực Cao su.

- **Về sản phẩm:** Phát triển đa dạng sản phẩm, ưu tiên việc phát triển các sản phẩm Cao su sạch, chất lượng tốt, có tính công nghệ, kỹ thuật cao, nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới...

- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách đối với khách hàng để duy trì thương hiệu, thị phần. Phát huy nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác tiềm năng.

- **Về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận, thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ trên thế giới.

- **Về đầu tư:** Tiếp đầu tư các thiết bị tiên tiến hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, nâng cao năng lực tài chính đảm bảo phát triển liên tục vững chắc.

- **Về nguồn nhân lực:** Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động, không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến Cao su nguyên liệu và chế biến sản phẩm.

Vườn cây công ty: Vườn cây Cao su trồng các năm 2008 đến năm 2015 đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và sẽ được bắt đầu mở miệng cạo khai thác mù từ năm 2016 của vườn cây năm 2008, 2009 với diện tích 347,05 ha, và các vườn cây sẽ tiếp tục được đưa vào khai thác đến năm 2020 là: 3.415,12 ha

* Bảng tổng hợp KH SXKD từ năm 2016-2020 cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020
I	CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG						
I.1	Sản phẩm chính Cao su						
1.	Diện tích - sản lượng						
1.1	- Tổng diện tích	Ha	4.571,01	4.571,01	4.571,01	4.571,01	4.571,01
	- Diện tích cao su KTCB	Ha	4.223,96	3.891,90	3.147,12	2.323,61	1.155,89
	- Diện tích trồng mới	Ha					
	- Diện tích tái canh	Ha					
	- Diện tích cao su khai thác	Ha	347,05	679,11	1.423,89	2.247,40	3.415,12
	- Diện tích cao su thanh lý trong kỳ						
1.2	- Năng suất	Tấn/Ha	0,58	0,69	0,75	0,83	0,90
2	- Sản lượng	Tấn	201	470	1.062	1.873	3.070
2.1	Cao su tự khai thác	Ha	201	470	1.062	1.873	3.070
3	Tồn kho đầu kỳ	Tấn					
4	Cao su tiêu thụ	Tấn	201	470	1.062	1.873	3.070
	- Sản lượng cao su khai thác	Tấn					

	Xuất khẩu và UTXK	Tân					
	. Nội tiêu	Tân	201	470	1.062	1.873	3.070
	- Sản lượng cao su thu mua	Tân					
	. Xuất khẩu	Tân					
	. Nội tiêu	Tân					
6	Tồn kho cuối kỳ	Tân					
7	Giá bán bình quân	Tr đồng/tân	25,50	28,00	30,00	30,00	30,00
	Xuất khẩu và UTXK						
	. Nội tiêu		25,50	28,00	30,00	30,00	30,00
II.	Doanh thu và Lợi nhuận						
1	Tổng doanh thu		5.331	13.406,44	32.115,60	56.460,70	92.376,80
1.1	Doanh thu cao su		5.100	13.166,44	31.860,60	56.198,70	92.110,80
a.	Doanh thu cao su khai thác		5.100	13.166,44	31.860,60	56.198,70	92.110,80
	Xuất khẩu và UTXK	Tr đồng					
	. Nội tiêu	Tr đồng	5.100	13.166,44	31.860,60	56.198,70	92.110,80
b.	Doanh thu cao su thu mua	Tr đồng					
	. Nội tiêu						
1.2	Sản phẩm khác		96,00	100,00	105,00	102,00	96,00
	DV nhà nghỉ	Tr đồng	96,00	90,00	86,00	80,00	80,00
1.3	Hoạt động tài chính		105,00	120,00	125,00	130,00	135,00
1.4	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	30,00	20,00	25,00	30,00	35,00
2.	Tổng chi phí		5.233				
2.1	Cao su						
a.	Giá thành tiêu thụ mũ cao su	Tr đồng/tân	25,00	27,00	28,50	28,50	28,50
	- Mũ cao su khai thác	Tr đồng/tân	25,00	27,00	28,50	28,50	28,50
	- Mũ cao su thu mua	Tr đồng/tân					
b.	Chi phí cao su	Tr đồng/tân	5.000	12.696,21	30.267,57	53.388,77	87.505,26
	- Mũ cao su khai thác	Tr đồng	5.000	12.696,21	30.267,57	53.388,77	87.505,26
	- Mũ cao su thu mua	Tr đồng					
2.2	Sản phẩm khác		108,00	108,00	108,00	36,00	42,00
	DV nhà nghỉ	Tr đồng	108,00	108,00	108,00	36,00	42,00
2.3	Hoạt động tài chính	Tr đồng	105,00	120,00	125,00	130,00	135,00
2.4	Hoạt động khác	Tr đồng	20,00	15,00	20,00	25,00	30,00
3.	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	98,64	457,23	1.576,03	2.858,94	4.648,54
3.1	Cao su	Tr đồng	100,65	470,23	1.593,03	2.809,94	4.605,54
	Cao su khai thác	Tr đồng	100,65	470,23	1.593,03	2.809,94	4.605,54
	Cao su thu mua	Tr đồng					
3.2	Sản phẩm khác	Tr đồng	-12,00	-18,00	-22,00	44,00	38,00
	DV nhà nghỉ	Tr đồng	(12,00)	(18,00)	(22,00)	44,00	38,00
3.3	Hoạt động tài chính	Tr đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.4	Hoạt động khác	Tr đồng	10,00	5,00	5,00	5,00	5,00
3.5	Chi phí phân bổ	Tr đồng					
4.	Thuế TNDN phải nộp	Tr đồng	19,729	91,446	315,206	571,787	929,708
5.	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	78,916	365,784	1.260,824	2.287,148	3.718,832
	Phân phối lợi nhuận						
	Trích quỹ dự phòng tài chính	Tr đồng	15,78	73,16	252,16	457,43	743,77
	Lợi nhuận sau trích các quỹ	Tr đồng					

	Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	Tr đồng	23,67	109,74	378,25	686,14	1.115,65
	Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (15%)	Tr đồng	11,837	54,868	189,124	343,072	557,825
	Đề lại bổ sung vốn điều lệ	Tr đồng	15,78	73,16	252,16	457,43	743,77
	Nộp về Tập đoàn	Tr đồng	7,892	36,578	126,082	228,715	371,883
6.	Nộp ngân sách	Tr đồng	289,21	782,68	1.987,89	3.522,22	5.765,53
III	Nhu cầu vốn đầu tư						
	+ Đầu tư XDCB	Tr đồng	35.535,27	32.393,37	27.031,83	23.604,33	18.855,25
	Tổng xây lắp	Tr đồng	26.578,57	23.733,470	18.512,332	15.373,23	10699,35
	Tổng thiết bị	Tr đồng	139,50	117,500	55,500	45,50	77,50
	Tổng KTCB khác	Tr đồng	1.317,20	742,400	464,000	185,60	278,40
	Trả lãi vay tín dụng	Tr đồng	7.500,00	7.800,000	8.000,000	8.000,00	7.800,00
	+ Trả nợ vay	Tr đồng	200,00	600,00	1.400,00	2.500,00	4.000,00
IV	Tiền lương Lao động và thu nhập						
	Lao động bình quân trong kỳ	<i>Người</i>	262	341	525	729	1.026
	Tổng quỹ lương	Tr đồng	8.166	11.083	20.430	32.099	49.555
	Lương bình quân (tháng)	Tr đ/người	2,60	2,71	3,24	3,67	4,02